

Số: 1922/QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển
Bà Rịa - Vũng Tàu (trước đây) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét tờ trình số 6031/TTr- CHHĐTVN ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trình phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu (trước đây) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng thẩm định và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu (trước đây) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

Cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu gồm các khu bến: Thị Vải; Cái Mép; Long Sơn; sông Dinh; Sao Mai - Bến Đình; bến cảng khách quốc tế Vũng Tàu; bến cảng Côn Đảo; các bến cảng dầu khí ngoài khơi; các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2030

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 215,0 triệu tấn đến 236,9 triệu tấn (trong đó hàng container từ 16,25 triệu TEU đến 18,25 triệu TEU, chưa bao gồm hàng container trung chuyển quốc tế); hành khách từ 2,67 triệu lượt khách đến 2,89 triệu lượt khách.

- Về kết cấu hạ tầng: có tổng số 60 bến cảng gồm từ 117 cầu cảng đến 123 cầu cảng chính có tổng chiều dài từ 28.948 m đến 30.823 m (chưa bao gồm các bến cảng, cầu cảng khác, bến cảng dầu khí ngoài khơi).

- Xác định phạm vi vùng đất, vùng nước phù hợp với quy mô bến cảng và đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

- Về hàng hóa: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,5 %/năm đến 3,8 %/năm.

- Về kết cấu hạ tầng: tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

2. Nội dung quy hoạch

a) Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Quy hoạch các khu bến cảng

(1) Quy hoạch đến năm 2030

- Khu bến Thị Vải

+ Về hàng hóa thông qua: từ 44,1 triệu tấn đến 44,6 triệu tấn.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 21 bến cảng gồm từ 34 cầu cảng đến 37 cầu cảng tổng chiều dài từ 9.723 m đến 10.541 m (chưa bao gồm các cầu cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng Trạm nghiền Xi măng Cẩm Phả: 01 cầu cảng tổng hợp không kinh doanh xếp dỡ dài 224 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 15.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 0,6 triệu tấn.

. Bến cảng Mỹ Xuân A: 01 cầu cảng đến 02 cầu cảng hàng tổng hợp, container

tổng chiều dài từ 300 m đến 498 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,75 triệu tấn.

. Bến cảng Mỹ Xuân 3 (Bến cảng Tổng hợp Long Sơn Mỹ Xuân): 01 cầu cảng hàng tổng hợp dài 270 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,7 triệu tấn.

. Bến cảng Mỹ Xuân 4 (Bến cảng Quốc tế Sao Biển): 01 cầu cảng hàng tổng hợp, container dài 280 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,9 triệu tấn đến 1,0 triệu tấn.

. Bến cảng Mỹ Xuân 5: 02 cầu cảng đến 03 cầu cảng hàng tổng hợp tổng chiều dài từ 462 m đến 762 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 60.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,75 triệu tấn.

. Bến cảng Mỹ Xuân 6: 01 cầu cảng hàng tổng hợp dài 350 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 60.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,5 triệu tấn.

. Bến cảng Mỹ Xuân 7: 01 cầu cảng hàng tổng hợp, container dài 300 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 60.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,5 triệu tấn.

. Bến cảng Mỹ Xuân 8: 01 cầu cảng hàng tổng hợp, container, kết hợp khai thác hàng lỏng dài 300 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 60.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,5 triệu tấn.

. Bến cảng Nhà máy điện Phú Mỹ: 02 cầu cảng xăng dầu tổng chiều dài 365 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,0 triệu tấn.

. Bến cảng SCC-VN Thị Vải: 01 cầu cảng tổng hợp không kinh doanh xếp dỡ dài 246 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 60.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,2 triệu tấn.

. Bến cảng Quốc tế Sài Gòn Việt Nam (SITV): 02 cầu cảng tổng hợp, container tổng chiều dài 728 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 7,0 triệu tấn đến 7,1 triệu tấn.

. Bến cảng Quốc tế Thị Vải: 03 cầu cảng đến 04 cầu cảng tổng hợp, container tổng chiều dài từ 615 m đến 935 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 80.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 2,4 triệu tấn.

. Bến cảng Bà Rịa Serece: 03 cầu cảng tổng hợp, kết hợp tiếp nhận hàng lỏng (Axit, Ethylene Glycol, Diethylene Glycol, Dầu thực vật) tổng chiều dài 941 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 7,9 triệu tấn.

. Bến cảng PTSC Phú Mỹ: 01 cầu cảng tổng hợp dài 384 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 80.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 3,0 triệu tấn.

. Bến cảng Nhà máy thép Phú Mỹ: 02 cầu cảng tổng hợp (xếp dỡ sản phẩm thép và hàng hóa phục vụ trực tiếp cho dự án) không kinh doanh xếp dỡ tổng chiều dài 276 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,2 triệu tấn.

. Bến cảng Tổng hợp Thị Vải (ODA): 01 cầu cảng tổng hợp dài 600 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 3,65 triệu tấn.

. Bến cảng Quốc tế SP-PSA: 03 cầu cảng tổng hợp, container tổng chiều dài 900

m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 117.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 7,0 triệu tấn.

. Bến cảng Posco: 01 cầu cảng tổng hợp (xếp dỡ sản phẩm thép và hàng hóa phục vụ trực tiếp cho dự án) không kinh doanh xếp dỡ dài 333 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 60.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,5 triệu tấn đến 1,6 triệu tấn.

. Bến cảng Posco Yamato Vina: 01 cầu cảng tổng hợp (xếp dỡ sản phẩm thép và hàng hóa phục vụ trực tiếp cho dự án) không kinh doanh xếp dỡ dài 267 m, tiếp nhận tàu trọng tải 60.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,45 triệu tấn.

. Bến cảng tổng hợp, container Bàn Thạch: 02 cầu cảng tổng hợp, container tổng chiều dài 840 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,0 triệu tấn đến 2,1 triệu tấn.

. Bến cảng Nhà máy Đóng tàu Ba Son: 03 cầu cảng phục vụ đóng sửa chữa tàu, kết hợp khai thác hàng tổng hợp tổng chiều dài 742 m, tiếp nhận tàu trọng tải 15.000 đầy tải, 80.000 giảm tải, 150.000 không tải, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,6 triệu tấn đến 0,7 triệu tấn.

- Khu bến Cái Mép

+ Về hàng hóa thông qua: từ 149,9 triệu tấn đến 167,3 triệu tấn.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 13 bến cảng gồm từ 28 cầu cảng đến 29 cầu cảng tổng chiều dài từ 9.157m đến 9.607 m (chưa bao gồm các cầu cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng Interflour Cái Mép: 02 cầu cảng tổng hợp không kinh doanh xếp dỡ tổng chiều dài 460 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 93.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,8 triệu tấn đến 3,0 triệu tấn.

. Bến cảng Container Cái Mép Thượng: 03 cầu cảng tổng hợp, container tổng chiều dài 890 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 166.000 tấn giảm tải hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 33,7 triệu tấn đến 35,7 triệu tấn.

. Bến cảng Hyosung Vina Chemicals: 01 cầu cảng hàng lỏng/khí dài 268 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 60.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,8 triệu tấn đến 3,0 triệu tấn.

. Bến cảng PV Gas Vũng Tàu: 02 cầu cảng hàng lỏng/khí tổng chiều dài 496 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 60.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,4 triệu tấn đến 2,5 triệu tấn.

. Bến cảng Xăng dầu Petec Cái Mép: 02 cầu cảng hàng lỏng/khí tổng chiều dài 497 m, tiếp nhận tàu trọng tải 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 3,5 triệu tấn đến 4,2 triệu tấn.

. Bến cảng Xăng dầu Petro Vũng Tàu: 02 cầu cảng hàng lỏng/khí tổng chiều dài 485 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 80.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 2,5 triệu tấn.

. Bến cảng Tổng hợp Cái Mép: 02 cầu cảng tổng hợp tổng chiều dài 535 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 150.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 3,8 triệu tấn đến 3,9 triệu tấn.

. Bến cảng Quốc tế Cái Mép (CMIT): 02 cầu cảng container tổng chiều dài 600 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 250.000 tấn (24.000 Teu) khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 16,0 triệu tấn đến 16,5 triệu tấn.

. Bến cảng Container Quốc tế Cái Mép (ODA): 02 cầu cảng container tổng chiều dài 600 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 250.000 tấn (24.000 Teu) khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 11,0 triệu tấn.

. Bến cảng container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (SSIT): 01 cầu cảng container dài 600 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 250.000 tấn (24.000 Teu) khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 12,7 triệu tấn đến 14,8 triệu tấn.

. Bến cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link: 04 cầu cảng container tổng chiều dài 1.443 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 250.000 tấn (24.000 Teu) khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 23,7 triệu tấn đến 25,2 triệu tấn.

. Bến cảng Cái Mép Hạ: 02 cầu cảng đến 03 cầu cảng container tổng chiều dài từ 900 m đến 1.350 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 250.000 tấn (24.000 Teu), đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 15,0 triệu tấn đến 20,0 triệu tấn.

. Bến cảng Cái Mép Hạ hạ lưu: 03 cầu cảng container tổng chiều dài 1.383 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 250.000 tấn (24.000 Teu), đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 20,0 triệu tấn đến 25,0 triệu tấn. Bến cảng Cái Mép Hạ hạ lưu phát triển căn cứ nhu cầu thông qua hàng hoá container trung chuyển quốc tế theo cam kết của nhà đầu tư và đồng bộ với hạ tầng kết nối.

- Khu bến Long Sơn

+ Về hàng hóa thông qua: từ 10,3 triệu tấn đến 12,7 triệu tấn.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 05 bến cảng gồm từ 13 cầu cảng đến 15 cầu cảng tổng chiều dài từ 3.430 m đến 4.037 m (chưa bao gồm các bến cảng, cầu cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng Khu dịch vụ công nghiệp Long Sơn: 03 cầu cảng đến 04 cầu cảng tổng hợp, container tổng chiều dài từ 545 m đến 802 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,9 triệu tấn đến 1,6 triệu tấn.

. Bến cảng Khu dịch vụ công nghiệp cơ khí hàng hải: 01 cầu cảng tổng hợp và 01 cầu cảng hàng lỏng (xăng dầu) tổng chiều dài 507 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,7 triệu tấn đến 1,8 triệu tấn.

. Bến cảng chuyên dùng dự án Tổ hợp hóa dầu miền Nam: 04 cầu cảng lỏng/khí tổng chiều dài 1.012 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và 01 cầu cảng tổng hợp dài 296 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 4,7 triệu tấn đến 5,3 triệu tấn.

. Bến cảng tổng hợp Long Sơn: 01 cầu cảng đến 02 cầu cảng tổng hợp tổng chiều dài từ 350 m đến 700 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,0 triệu tấn đến 2,5 triệu tấn.

. Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện LNG Long Sơn: 02 cầu cảng lỏng/khí tổng chiều dài 720 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,0 triệu tấn đến 1,5 triệu tấn.

- Khu bến Sông Dinh
- + Về hàng hóa thông qua: từ 1,2 triệu tấn đến 1,9 triệu tấn.
- + Quy mô các bến cảng: có tổng số 12 bến cảng gồm 17 cầu cảng tổng chiều dài 2.196 m (chưa bao gồm các bến cảng, cầu cảng khác), cụ thể như sau:
 - . Bến cảng Hải đoàn 129: 03 cầu cảng quân sự kết hợp kinh tế biển tổng chiều dài 410 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 3.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,02 triệu tấn đến 0,03 triệu tấn.
 - . Bến cảng Hà Lộc: 01 cầu cảng tổng hợp dài 100 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,02 triệu tấn đến 0,03 triệu tấn.
 - . Bến cảng Quốc phòng Quân khu 7: 01 cầu cảng hàng lỏng (xăng dầu) dài 110 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,05 triệu tấn đến 0,20 triệu tấn.
 - . Bến cảng Côn Đảo - Vũng Tàu: 01 cầu cảng tổng hợp, hành khách kết hợp tiếp nhận hàng lỏng dài 110 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 1.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,05 triệu tấn.
 - . Bến cảng thương cảng Vũng Tàu (phân cảng Cát Lở): 01 cầu cảng tổng hợp dài 250 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn khi có điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,15 triệu tấn đến 0,20 triệu tấn.
 - . Bến cảng Dầu K2: 01 cầu cảng chuyên dùng hàng lỏng (xăng dầu) dài 82 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn khi có điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,15 triệu tấn đến 0,40 triệu tấn.
 - . Bến cảng NASOS: 02 cầu cảng tổng hợp ứng phó sự cố tràn dầu tổng chiều dài 132 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 1.000 tấn phục vụ khắc phục sự cố tràn dầu trong khu vực.
 - . Bến cảng Khu công nghiệp Đông Xuyên: 03 cầu cảng tổng hợp tổng chiều dài 400 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,15 triệu tấn đến 0,18 triệu tấn.
 - . Bến cảng Vina Offshore: 01 cầu cảng tổng hợp (phục vụ hoạt động sản xuất sửa chữa và đóng mới các thiết bị cơ khí hàng hải, giàn khoan dầu khí, đóng tàu và cấu kiện nổi) dài 158 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,01 triệu tấn đến 0,02 triệu tấn.
 - . Bến cảng Vạn An: 01 cầu cảng hàng lỏng (xăng dầu, hóa chất, dung môi) dài 156 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,21 triệu tấn đến 0,25 triệu tấn.
 - . Bến cảng kho xăng dầu Cù Lao Tào: 01 cầu cảng hàng lỏng (xăng dầu) dài 160 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,09 triệu tấn đến 0,15 triệu tấn.
 - . Bến cảng xăng dầu PTSC: 01 cầu cảng hàng lỏng (xăng dầu) dài 138 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,20 triệu tấn.
- Khu bến Sao Mai Bến Đình
- + Về hàng hóa thông qua: từ 1,8 triệu tấn đến 2,6 triệu tấn.

+ Quy mô các bến cảng: 06 bến cảng gồm 19 cầu cảng tổng chiều dài 3.239 m (chưa bao gồm các bến cảng, cầu cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng thượng lưu PTSC: 01 cầu cảng hàng lỏng (xăng dầu) dài 120 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,20 triệu tấn đến 0,25 triệu tấn.

. Bến cảng VietsovPetro: 10 cầu cảng tổng hợp (dịch vụ dầu khí) tổng chiều dài 1.400 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,38 triệu tấn đến 1,50 triệu tấn.

. Bến cảng Hạ lưu PTSC: 03 cầu cảng tổng hợp (dịch vụ dầu khí) tổng chiều dài 733 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,13 triệu tấn đến 0,25 triệu tấn.

. Bến cảng PV Shipyard: 02 cầu cảng tổng hợp (đóng sửa chữa tàu, giàn khoan) tổng chiều dài 336 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 15.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,02 triệu tấn đến 0,10 triệu tấn.

. Bến cảng PVC-MS: 01 cầu cảng tổng hợp (dịch vụ dầu khí) dài 142 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,02 triệu tấn đến 0,10 triệu tấn.

. Bến cảng dịch vụ Dầu khí Sao Mai - Bến Đình: 02 cầu cảng tổng hợp tổng chiều dài 508 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,05 triệu tấn đến 0,40 triệu tấn.

- Bến cảng khách quốc tế Vũng Tàu

+ Về hành khách thông qua: từ 1,39 triệu lượt khách đến 1,50 triệu lượt khách.

+ Quy mô các bến cảng: 01 bến cảng gồm 02 cầu cảng tổng chiều dài 840 m (chưa bao gồm cầu cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng khách quốc tế Vũng Tàu: 02 cầu cảng hành khách tổng chiều dài 840 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 225.000 GT, đáp ứng nhu cầu thông qua hành khách từ 1,39 triệu lượt khách đến 1,50 triệu lượt khách.

- Bến cảng Côn Đảo

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 0,2 triệu tấn đến 0,3 triệu tấn, hành khách từ 1,28 triệu lượt khách đến 1,39 triệu lượt khách.

+ Quy mô các bến cảng: 02 bến cảng gồm 04 cầu cảng tổng chiều dài 354 m, cụ thể như sau:

. Bến cảng Bến Đầm: 03 cầu cảng tổng hợp, hành khách kết hợp tiếp nhận hàng lỏng tổng chiều dài 304 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,2 triệu tấn đến 0,3 triệu tấn và thông qua hành khách từ 0,5 triệu lượt khách đến 0,6 triệu lượt khách.

. Bến cảng tàu khách Côn Đảo: 01 cầu cảng hành khách dài 50 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 2.000 GT, đáp ứng nhu cầu thông qua hành khách từ 0,78 triệu lượt khách đến 0,79 triệu lượt khách.

- Các bến cảng dầu khí ngoài khơi: tại các mỏ Bạch Hổ, Đại Hùng, Rồng Đông, Rồng Đôi, Lan Tây - Lan Đỏ, Tê Giác Trắng, Chim Sáo, Biển Đông (Hải Thạch -

Mộc Tinh), mỏ Rồng, Sao vàng Đại Nguyệt và các bến cảng khác, phát triển phù hợp với nhu cầu khai thác mỏ dầu khí ngoài khơi, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 6,0 triệu tấn đến 6,5 triệu tấn.

- Các bến phao, khu chuyển tải: tại vịnh Gành Rái, Cái Mép, Bến Đầm - Côn Đảo duy trì khai thác theo hiện trạng và từng bước di dời khi các cảng cứng đáp ứng nhu cầu xếp dỡ hoặc để bảo đảm phát triển bến cảng cứng theo quy hoạch, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,0 triệu tấn đến 1,5 triệu tấn.

- Các khu vực neo đậu chờ đợi cầu, đợi luồng, tránh trú bão tại khu vực Vũng Tàu cho tàu trọng tải tới 250.000 tấn và khu vực Côn Đảo phù hợp với cỡ tàu đến cảng.

(2) Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,5 %/năm đến 3,8 %/năm. Bến cảng Cái Mép Hạ có quy mô dự kiến phát triển 17 cầu cảng; bến cảng Cái Mép Hạ hạ lưu quy mô dự kiến phát triển 33 cầu cảng đáp ứng nhu cầu tăng trưởng hàng hóa.

c) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải

Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng được quy hoạch phát triển đồng bộ với quy mô bến cảng, lộ trình đầu tư tùy thuộc vào nguồn lực và nhu cầu, trong đó: cải tạo nâng cấp các tuyến luồng hàng hải: luồng Vũng Tàu - Thị Vải từ phao số “0” vào khu bến cảng container Cái Mép, trong đó đoạn luồng từ phao số “0” đến thượng lưu bến cảng container quốc tế Cái Mép (CMIT) cho tàu đến 200.000 tấn/18.000 TEU giảm tải hoặc lớn hơn, đoạn luồng từ thượng lưu bến cảng container quốc tế Cái Mép (CMIT) đến thượng lưu bến cảng container Tân cảng Cái Mép (TCIT và TCCT) cho tàu đến 160.000 tấn giảm tải hoặc lớn hơn, đoạn luồng tại khúc cong chữ “S”, đoạn luồng từ thượng lưu bến cảng container Tân cảng Cái Mép (TCIT và TCCT) đến bến cảng khởi động Phước An cho tàu 60.000 tấn đầy tải hoặc lớn hơn; đoạn luồng từ bến cảng Phước An đến bến cảng Gò Dầu trên sông Thị Vải cho tàu 30.000 tấn đầy tải; Nghiên cứu đầu tư xây dựng tuyến luồng Vũng Tàu - Thị Vải thành luồng hai làn tiếp nhận tàu trọng tải đến 250.000 tấn/24.000 TEU phù hợp với tiến trình phát triển các bến cảng phía hạ lưu. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải và quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải tại các khu vực cảng biển. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng.

d) Định hướng quy hoạch hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai kết nối đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và ven biển theo quy hoạch được duyệt.

đ) Các bến cảng khác

Bến cảng khác gồm: bến cảng phục vụ trực tiếp cho các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu (Nhà máy đóng tàu Ba Son, Khu dịch vụ công nghiệp Cơ khí hàng hải, Đại Dũng - Vũng Tàu,...) và bến du thuyền phục vụ du lịch; bến cảng phục vụ các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải; các bến cảng, cầu cảng gắn liền với các khu bến chính đảm nhận vai trò hỗ trợ thu gom

và giải tỏa hàng hóa bằng đường thủy.

e) Định hướng quy hoạch các khu chức năng khác

- Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải: theo lộ trình đầu tư phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn.

- Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch: tại khu vực Vũng Tàu và Côn Đảo.

- Các khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét: theo quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh, các quy hoạch có liên quan và các khu vực, địa điểm được UBND Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận, công bố.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này).

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MẶT NƯỚC

- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 1.931,3 ha (chưa bao gồm các khu vực phát triển các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng).

- Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 68.923 ha (đã bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải).

III. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn đầu tư hệ thống cảng biển đến năm 2030 khoảng 81.841 tỷ đồng gồm vốn đầu tư cho hạ tầng hàng hải công cộng khoảng 5.131 tỷ đồng và nhu cầu vốn đầu tư cho bến cảng khoảng 76.710 tỷ đồng (chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa).

IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

Đầu tư mở rộng đoạn cong chữ “S” luồng Cái Mép - Thị Vải, kết cấu hạ tầng phục vụ công tác đảm bảo an toàn hàng hải như: khu neo chờ, tránh, trú bão, hệ thống giám sát và điều phối hàng hải (VTS); đầu tư xây dựng bến công vụ, cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành.

2. Bến cảng biển

Đầu tư các bến cảng tại khu vực Cái Mép Hạ. Đầu tư bến cảng khách quốc tế Vũng Tàu và các bến cảng khác theo quy hoạch.

X. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Thực hiện các giải pháp quy hoạch theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 và số 140/QĐ-TTg ngày 16/01/2025, trong đó tập trung thực hiện các giải pháp sau:

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Khuyến khích đầu tư đồng thời khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hạ tầng cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư khai thác.

- Tạo điều kiện bố trí cơ sở làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải tại các bến cảng mới; tăng cường công tác quản lý nhà nước trong quá trình thực hiện quy hoạch, đảm bảo sự phối hợp,

gắn kết đồng bộ với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông khu vực, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có cảng biển.

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách về giá, phí tại cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư khai thác cảng biển, tăng tính hấp dẫn đối với các hãng tàu.

- Hoàn thiện nghiên cứu chính sách cảng mở tại khu bến cảng Cái Mép - Thị Vải để áp dụng trong khai thác cảng tại khu vực Cái Mép - Thị Vải.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy hoạch, thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực; khai thác nguồn lực từ quỹ đất, mặt nước, nguồn thu từ cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng đầu tư từ nguồn ngân sách.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác cảng biển; tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong việc chia sẻ trách nhiệm đầu tư, bảo trì kết cấu hạ tầng công cộng tại cảng biển như một phần trong dự án đầu tư khai thác cảng biển của doanh nghiệp.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Khuyến khích nhà đầu tư khai thác cảng ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống cảng biển; đẩy mạnh chuyển đổi phươg tiện, trang thiết bị sử dụng điện, năng lượng xanh hoặc có các biện pháp tương đương tại các cảng đầu tư mới, đầu tư bổ sung và cảng hiện hữu đáp ứng các tiêu chí cảng xanh, cảng biển thông minh.

- Xây dựng các cơ chế ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp cảng xanh, cảng biển thông minh, đồng thời đưa tiêu chí cảng xanh là một trong các tiêu chí để cấp có thẩm quyền xem xét lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án cảng.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin cơ chế một cửa quốc gia.

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong công tác quản lý, khai thác hạ tầng cảng biển; nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các lĩnh vực liên quan đến quản lý và khai thác cảng.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước thông qua các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Thực hiện các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế liên quan.

- Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện quy hoạch bảo đảm các cảng biển được đầu tư, khai thác theo đúng công năng, quy mô, lộ trình quy hoạch được duyệt; bảo đảm đồng bộ giữa cảng biển và các hạ tầng liên quan. Định kỳ tổ chức hội nghị cảng biển để giải quyết các vấn đề liên quan.

- Các bến cảng hiện hữu được phép cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới phù hợp với quy mô, công năng, cỡ tàu đã được quy định trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cỡ tàu theo quy hoạch (tấn trọng tải) để làm cơ sở đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển, không là cơ sở để không cho phép tàu có trọng tải lớn hơn hành hải trên luồng và ra, vào cảng. Các tàu có trọng tải lớn hơn nhưng có thông số kỹ thuật khác phù hợp với khả năng tiếp nhận của cầu cảng, phù hợp chuẩn tắc kỹ thuật của luồng tàu (bề rộng, chiều sâu, tĩnh không...), đảm bảo điều kiện an toàn có thể được xem xét cho phép vào cảng theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường kết nối hệ thống cảng cạn, trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ hậu cần sau cảng và dịch vụ logistics để hỗ trợ cho hoạt động cảng biển. Liên kết giữa các doanh nghiệp cảng biển, hãng tàu và công ty logistics trên địa bàn với các nhà khai thác cảng cạn, kho bãi, nhà cung cấp dịch vụ vận tải tạo thành chuỗi dịch vụ, hướng đến hình thành “hệ sinh thái logistics” hỗ trợ chủ hàng từ vận chuyển, lưu trữ đến phân phối sản phẩm.

- Xây dựng kho dữ liệu tập trung, xây dựng nền tảng công nghệ thông tin khai thác dữ liệu dùng chung phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và khai thác cảng.

- Thiết lập bản đồ số hóa hệ thống cảng biển phục vụ công tác thống kê, tra cứu, quy hoạch và tối ưu hóa tiến trình phát triển cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu (trước đây).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của Thành phố Hồ Chí Minh: công bố, kiểm tra, giám sát quy hoạch và thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành hàng hải tại cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu (trước đây) theo thẩm quyền; tham mưu cho Bộ Xây dựng hoặc xử lý theo thẩm quyền nội dung có liên quan về dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cầu cảng, bến cảng, giao thông kết nối.

- Nghiên cứu, đề xuất Bộ Xây dựng xem xét, quyết định việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh quy mô, chức năng, tiến độ thực hiện các cầu, bến cảng.

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý, khai thác và các giải pháp quản lý, khai thác các bến cảng thuộc cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu (trước đây).

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch.

- Hướng dẫn, giám sát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cảng biển thực hiện kế hoạch phát triển phù hợp với quy hoạch được duyệt; đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước

biển dân và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Chỉ đạo việc cập nhật các quy hoạch của địa phương phù hợp quy hoạch chi tiết cảng biển được duyệt; quản lý, bố trí quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai đảm bảo phát triển đồng bộ cảng và hạ tầng kết nối với cảng, khu dịch vụ hậu cảng, dịch vụ hàng hải đảm bảo điều kiện hoạt động thuận lợi cho các cầu, bến cảng.

- Chỉ đạo cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trong quá trình xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cảng biển và các định hướng phát triển giao thông kết nối cảng biển trong quy hoạch.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị xây dựng, môi trường, quốc phòng, an ninh để giải quyết các vấn đề có liên quan theo quy định trong quá trình chấp thuận, cấp phép đầu tư bến cảng, cầu cảng.

- Chủ trì quy định, công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu (trước đây) theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND Tp. Hồ Chí Minh;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu VT, KHTC (Thành).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC 1: DỰ BÁO HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN BÀ RỊA - VŨNG TÀU ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: triệu tấn

TT	Tên bến cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
	CẢNG BIỂN BÀ RỊA – VŨNG TÀU	215,00	130,00	59,00	26,00	236,90	146,00	62,00	28,90
I	KHU BẾN THỊ VẢI	44,10	-	43,10	1,00	44,60	-	43,60	1,00
1	Bến cảng Xi măng Cẩm Phả	0,60	-	0,60	-	0,60	-	0,60	-
2	Bến cảng Mỹ Xuân A	0,75	-	0,75	-	0,75	-	0,75	-
3	Bến cảng Mỹ Xuân 1	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Bến cảng Mỹ Xuân 2	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Bến cảng Mỹ Xuân 3 (Bến cảng Tổng hợp Long Sơn Mỹ Xuân)	0,70	-	0,70	-	0,70	-	0,70	-
6	Bến cảng Mỹ Xuân 4 (Bến cảng Quốc tế Sao Biển)	0,90	-	0,90	-	1,00	-	1,00	-
7	Bến cảng Mỹ Xuân 5	0,75	-	0,75	-	0,75	-	0,75	-
8	Bến cảng Mỹ Xuân 6	0,50	-	0,50	-	0,50	-	0,50	-
9	Bến cảng Mỹ Xuân 7	0,50	-	0,50	-	0,50	-	0,50	-
10	Bến cảng Mỹ Xuân 8	0,50	-	0,50	-	0,50	-	0,50	-
11	Bến cảng Nhà máy điện Phú Mỹ	1,00	-	-	1,00	1,00	-	-	1,00
12	Bến cảng SCC-VN Thị Vải	1,20	-	1,20	-	1,20	-	1,20	-
13	Bến cảng Quốc tế Sài Gòn - Việt Nam (SITV)	7,00	-	7,00	-	7,10	-	7,10	-
14	Bến cảng Quốc tế Thị Vải	2,40	-	2,40	-	2,40	-	2,40	-
15	Bến cảng Bà Rịa Serece	7,90	-	7,90	-	7,90	-	7,90	-

TT	Tên bến cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
16	Bến cảng PTSC Phú Mỹ	3,00	-	3,00	-	3,00	-	3,00	-
17	Bến cảng Nhà máy thép Phú Mỹ	1,20	-	1,20	-	1,20	-	1,20	-
18	Bến cảng Tổng hợp Thị Vải (ODA)	3,65	-	3,65	-	3,65	-	3,65	-
19	Bến cảng Quốc tế SP-PSA	7,00	-	7,00	-	7,00	-	7,00	-
20	Bến cảng Posco	1,50	-	1,50	-	1,60	-	1,60	-
21	Bến cảng Posco Yamato Vina	0,45	-	0,45	-	0,45	-	0,45	-
22	Bến cảng tổng hợp, container Bàn Thạch	2,00	-	2,00	-	2,10	-	2,10	-
23	Bến cảng Nhà máy Đóng tàu Ba Son	0,60	-	0,60	-	0,70	-	0,70	-
II	KHU BẾN CÁI MÉP	149,90	130,00	8,70	11,20	167,30	146,00	9,10	12,20
1	Bến cảng Interflour Cái Mép	2,80	-	2,80	-	3,00	-	3,00	-
2	Bến cảng Container Cái Mép Thượng	33,70	33,00	0,70	-	35,70	35,00	0,70	-
3	Bến cảng Hyosung Vina Chemicals	2,80	-	-	2,80	3,00	-	-	3,00
4	Bến cảng PV Gas Vũng Tàu	2,40	-	-	2,40	2,50	-	-	2,50
5	Bến cảng Xăng dầu Petec Cái Mép	3,50	-	-	3,50	4,20	-	-	4,20
6	Bến cảng Xăng dầu Petro Vũng Tàu	2,50	-	-	2,50	2,50	-	-	2,50
7	Bến cảng Tổng hợp Cái Mép	3,80	-	3,80	-	3,90	-	3,90	-
8	Bến cảng Quốc tế Cái Mép (CMIT)	16,00	16,00	-	-	16,50	16,50	-	-
9	Bến cảng Container Quốc tế Cái Mép (ODA)	11,00	11,00	-	-	11,00	11,00	-	-
10	Bến cảng Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (SSIT)	12,70	12,00	0,70	-	14,80	14,00	0,80	-
11	Bến cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link	23,70	23,00	0,70	-	25,20	24,50	0,70	-

TT	Tên bến cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
12	Bến cảng Cái Mép Hạ	15,00	15,00	-	-	20,00	20,00	-	-
13	Bến cảng Cái Mép Hạ hạ lưu	20,00	20,00	-	-	25,00	25,00	-	-
III	KHU BẾN LONG SƠN	10,30	-	3,50	6,80	12,70	-	5,00	7,70
1	Bến cảng Khu dịch vụ công nghiệp Long Sơn	0,90	-	0,90	-	1,60	-	1,60	-
2	Bến cảng Khu dịch vụ công nghiệp Cơ khí hàng hải	1,70	-	0,20	1,50	1,80	-	0,30	1,50
3	Bến cảng căn cứ Hải quân tại Long Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Bến cảng chuyên dùng Dự án Tổ hợp hóa dầu miền Nam	4,70	-	0,40	4,30	5,30	-	0,60	4,70
5	Bến cảng Tổng hợp Long Sơn	2,00	-	2,00	-	2,50	-	2,50	-
6	Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện LNG Long Sơn	1,00	-	-	1,00	1,50	-	-	1,50
IV	KHU BẾN SÔNG DINH	1,20	-	0,50	0,70	1,90	-	0,70	1,20
1	Bến cảng Hải đoàn 18	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Bến cảng Hải đoàn 129	0,02	-	0,02	-	0,03	-	0,03	-
3	Bến cảng Hà Lộc	0,02	-	0,02	-	0,03	-	0,03	-
4	Bến cảng Trung tâm phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng hải Khu vực III	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Bến cảng Quốc phòng Quân khu 7	0,05	-	-	0,05	0,20	-	-	0,20
6	Bến cảng cá Cát Lở	0,05	-	0,05	-	0,10	-	0,10	-
7	Bến cảng Côn Đảo - Vũng Tàu	0,05	-	0,05	-	0,05	-	0,05	-
8	Bến cảng Thương cảng Vũng Tàu (phân cảng Cát Lở)	0,15	-	0,15	-	0,20	-	0,20	-
9	Bến cảng kho xăng dầu K2	0,15	-	-	0,15	0,40	-	-	0,40

TT	Tên bến cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
10	Bến cảng NASOS	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Bến cảng Vũng Tàu Shipyard	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Bến cảng chuyên dụng Đại Dũng - Vũng Tàu	0,03	-	0,03	-	0,05	-	0,05	-
13	Bến cảng NMĐT Strategic	0,01	-	0,01	-	0,02	-	0,02	-
14	Bến cảng Khu công nghiệp Đông Xuyên	0,15	-	0,15	-	0,18	-	0,18	-
15	Bến cảng Vina Offshore	0,01	-	0,01	-	0,02	-	0,02	-
16	Bến cảng Công ty TNHH Vard Vũng Tàu	0,01	-	0,01	-	0,02	-	0,02	-
17	Bến cảng Vạn An	0,21	-	-	0,21	0,25	-	-	0,25
18	Bến cảng kho xăng dầu Cù Lao Tào	0,09	-	-	0,09	0,15	-	-	0,15
19	Bến cảng xăng dầu PTSC	0,20	-	-	0,20	0,20	-	-	0,20
V	KHU BẾN SAO MAI BẾN ĐÌNH	1,80	-	1,50	0,30	2,60	-	1,80	0,80
1	Bến cảng Hải quân lữ đoàn 171	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Bến cảng thượng lưu PTSC	0,20	-	0,10	0,10	0,25	-	0,15	0,10
3	Bến cảng VietsovPetro	1,38	-	1,30	0,08	1,50	-	1,40	0,10
4	Bến cảng Hạ lưu PTSC	0,13	-	0,10	0,03	0,25	-	0,15	0,10
5	Bến cảng PV Shipyard	0,02	-	-	0,02	0,10	-	0,05	0,05
6	Bến cảng PVC-MS	0,02	-	-	0,02	0,10	-	0,05	0,05
7	Bến cảng dịch vụ Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	0,05	-	-	0,05	0,40	-	-	0,40
VI	BẾN CẢNG KHÁCH QUỐC TẾ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bến cảng khách quốc tế Vũng Tàu	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	KHU BẾN CÔN ĐẢO	0,20	-	0,20	-	0,30	-	0,30	-

TT	Tên bến cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
1	Bến cảng Bến Đầm	0,20	-	0,20	-	0,30	-	0,30	-
2	Bến cảng khách quốc tế Côn Đảo	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Bến cảng tàu khách Côn Đảo	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII	BẾN PHAO, ĐIỂM CHUYỂN TẢI, DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI	7,50	-	1,5	6,0	7,50	-	1,5	6,0
1	Các bến phao BP1, BP2, BP3 tại Cái Mép và bến phao Hoàng Nguyên	1,10		1,10		1,10		1,10	
2	Bến phao Kho xăng dầu Cù Lao Tào	0,40	-	-	0,40	0,40	-	-	0,40
3	Các bến cảng dầu khí ngoài khơi	6,00	-	0,40	5,60	6,00	-	0,40	5,60

PHỤ LỤC 2: DỰ BÁO HÀNH KHÁCH THÔNG QUA CẢNG BIỂN BÀ RỊA - VŨNG TÀU ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: triệu lượt khách

TT	Tên bến cảng	Kịch bản thấp	Kịch bản cao
	CẢNG BIỂN BÀ RỊA – VŨNG TÀU	2,67	2,89
I	BẾN CẢNG KHÁCH QUỐC TẾ	1,39	1,50
1	Bến cảng khách quốc tế Vũng Tàu	1,39	1,50
II	KHU BẾN CÔN ĐẢO	1,28	1,39
1	Bến cảng Bến Đầm	0,50	0,60
2	Bến cảng tàu khách Côn Đảo	0,78	0,79

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG BIỂN BÀ RỊA - VŨNG TÀU ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
	CẢNG BIỂN BÀ RỊA – VŨNG TÀU									
-	Bến cảng chính	85/17.979			117/28.948 ÷ 123/30.823			1.931,3	402	
-	Bến cảng khác	32/3.177			51/5.548 ÷ 52/5.838					
I	KHU BẾN THỊ VẢI	35/7.148			60/12.525 ÷ 64/13.633		87,7 ÷ 104,7	593,49	109,29	
-	Bến hàng tổng hợp, container, rời	20/5.621			32/9.358 ÷ 35/10.176		83.7 ÷ 100.7			
-	Bến lỏng/khí	2/365			2/365 ÷ 2/365		4 ÷ 4			
-	Bến cảng khác	10/752			26/2.802 ÷ 27/3.092		-			
1	Bến cảng Xi măng Cẩm Phả	2/279	15.000	TH (*)	2/279 ÷ 2/279	15.000	1,87 ÷ 1,87	5,86	2,62	
-	Cầu cảng chính	1/224	15.000	TH (*)	1/224 ÷ 1/224	15.000	-			
-	Cầu cảng khác	1/55	500	CK (*)	1/55 ÷ 1/55	500	-			Thu gom và giải tỏa hàng tổng hợp.

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
2	Bến cảng Mỹ Xuân A			TH, Cont.	5/825 ÷ 6/1023	30.000	4 ÷ 5	43,19	5,28	
-	Cầu cảng chính			TH, Cont.	1/300 ÷ 2/498	30.000				
-	Cầu cảng khác			CK	4/525 ÷ 4/525	7.000				Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.
3	Bến cảng Mỹ Xuân 3 (Tổng hợp Long Sơn Mỹ Xuân)			TH	5/800 ÷ 5/800	30.000	6 ÷ 7,9	37,73	3,86	
-	Cầu cảng chính			TH	1/270 ÷ 1/270	30.000	-			
-	Cầu cảng khác			CK	4/530 ÷ 4/530	7.500	-			Thu gom và giải tỏa hàng tổng hợp.
4	Bến cảng Mỹ Xuân 4 (Quốc tế Sao Biển)			TH, Cont.	1/280 ÷ 1/280	30.000	2 ÷ 3	18,51	1,47	
5	Bến cảng Mỹ Xuân 5			TH	2/462 ÷ 3/762	60.000	2,78 ÷ 3,7	26,73	4,79	
6	Bến cảng Mỹ Xuân 6			TH	1/350 ÷ 1/350	60.000	2,1 ÷ 2,8	18,83	2,12	

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
7	Bến cảng Mỹ Xuân 7			TH, Cont.	1/300 ÷ 1/300	60.000	1,8 ÷ 2,4	18,71	1,87	
8	Bến cảng Mỹ Xuân 8			TH, Cont.	2/535 ÷ 3/825	60.000	3,21 ÷ 5,35	32,63	3,25	Kết hợp tiếp nhận hàng lỏng
-	Cầu cảng chính			TH, Cont.	1/300 ÷ 1/300	60.000	-			
-	Cầu cảng khác			CK	1/235 ÷ 2/525	2.500	-			Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.
9	Bến cảng Nhà máy điện Phú Mỹ	2/365	10.000	LK (*)	2/365 ÷ 2/365	10.000	4 ÷ 4	2,24	3,42	
10	Bến cảng SCC-VN Thị Vải	3/357	60.000	TH (*)	7/717 ÷ 7/717	60.000	3 ÷ 3	17,26	6,18	
-	Cầu cảng chính	1/246		TH (*)	1/246 ÷ 1/246	60.000	-	-	-	
-	Cầu cảng khác	2/111	800- 1.600	CK (*)	6/471 ÷ 6/471	800-1.600	-	-	-	Thu gom và giải tỏa hàng tổng hợp.
11	Bến cảng Quốc tế Sài Gòn - Việt Nam (SITV)	2/728	100.000	TH, Cont.	2/728 ÷ 2/728	100.000	10 ÷ 12,1	33,57	6,23	

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
12	Bến cảng Quốc tế Thị Vải	3/615	2.000 - 80.000	TH, Cont.	3/615 ÷ 4/935	80.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	3 ÷ 5	42,96	7,97	
13	Bến cảng Bà Rịa Serece	6/1035	100.000	TH	7/1.179 ÷ 7/1.179	100.000	9,5 ÷ 9,8	18,64	9,94	Kết hợp tiếp nhận hàng lỏng
-	Cầu cảng chính	3/878	87.000 giảm tải	TH	3/941 ÷ 3/941	100.000	-			
-	Cầu cảng khác	3/156	500- 5.000	CK	4/238 ÷ 4/238	500-5.000	-			Thu gom và giải tỏa hàng tổng hợp.
14	Bến cảng PTSC Phú Mỹ	4/704	80.000	TH	4/704 ÷ 4/704	80.000	3 ÷ 3	28,50	4,86	
-	Cầu cảng chính	1/384	80.000	TH	1/384 ÷ 1/384	80.000	-			
-	Cầu cảng khác	3/320	1.500- 2.500	CK	3/320 ÷ 3/320	1500-2500	-			Thu gom và giải tỏa hàng tổng hợp.
15	Bến cảng Nhà máy thép Phú Mỹ	2/276	50.000	TH (*)	2/276 ÷ 2/276	50.000	1,3 ÷ 1,3	28,53	4,43	

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
16	Bến cảng Tổng hợp Thị Vải (ODA)	1/600	100.000	TH	1/600 ÷ 1/600	100.000	3,7 3,7	28,20	5,21	
17	Bến cảng Quốc tế SP-PSA	2/600	117.000	TH, Cont.	3/900 ÷ 3/900	117.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	12,65 ÷ 12,65	42,28	7,85	
18	Bến cảng Posco	1/333	60.000	TH (*)	1/333 ÷ 1/333	60.000	2,86 ÷ 2,86	14,14	2,56	
19	Bến cảng Posco Yamato Vina	1/267	60.000	TH (*)	1/267 ÷ 1/267	60.000	1,75 ÷ 1,75	12,62	2,02	
20	Bến cảng tổng hợp, container Bàn Thạch			TH, Cont.	2/840 ÷ 2/840	100.000	5 ÷ 7	19,00	7,18	
21	Bến cảng Nhà máy Đóng tàu Ba Son	6/990	15.000 đầy tải, 80.000 giảm tải, 150.000 không tải	Đóng sửa chữa tàu kết hợp hàng tổng hợp	6/1.170 ÷ 6/1.170	15.000 đầy tải, 80.000 giảm tải, 150.000 không tải	1 ÷ 1,2	103,36	16,18	
-	Cầu cảng chính	2/470	15.000 đầy tải, 80.000 giảm tải, 150.000	Đóng sửa chữa tàu kết hợp	3/742 ÷ 3/742	15.000 đầy tải, 80.000 giảm tải, 150.000 không tải	-			

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
			không tải	hàng tổng hợp						
-	Cầu cảng khác	1/110	3.000 - 8.850	CK	3/428 ÷ 3/428	3.000 - 8.850	-			Đóng mới, sửa chữa tàu, có ụ nổi và thu gom giải tỏa hàng tổng hợp
II	KHU BẾN CÁI MÉP	30/6.745			40/10.390 ÷ 41/10.840		162,87 ÷ 185,63	747,47	145,13	
-	Bến hàng tổng hợp, container, rời	14/4.156			21/7.411 ÷ 22/7.861		-			
-	Bến lỏng/khí	7/1.677			7/1.746 ÷ 7/1.746		-			
-	Bến cảng khác	9/913	-		12/1.233 ÷ 12/1.233		-			
1	Bến cảng Interflour Cái Mép	2/460	93.000	TH (*)	2/460 ÷ 2/460	93.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	2,8 ÷ 3	31,25	4,07	
2	Bến cảng Container Cái Mép Thượng	6/1.104	166000 giảm tải	TH, Cont.	6/1.104 ÷ 6/1.104	166.000 giảm tải hoặc lớn	37,4 ÷ 37,4	68,03	8,05	

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
						hơn khi đủ điều kiện				
-	Cầu cảng chính	3/890	166.000 giảm tải	TH, Cont.	3/890 ÷ 3/890	166.000 giảm tải hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	-			
-	Cầu cảng khác	3/214	2.200	CK	3/214 ÷ 3/214	2.200 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	-			Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.
3	Bến cảng Hyosung Vina Chemicals	1/268	60.000	LK (*)	1/268 ÷ 1/268	60.000	3 ÷ 4,1	9,46	1,97	
4	Bến cảng PV Gas Vũng Tàu	2/427	60.000	LK (*)	2/496 ÷ 2/496	60.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	2,5 ÷ 5	44,20	3,61	
5	Bến cảng Xăng dầu Petec Cái Mép	5/569	100.000	LK (*)	5/569 ÷ 5/569	100.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	5 ÷ 5	32,32	7,30	
-	Cầu cảng chính	2/497	100.000	LK (*)	2/497 ÷ 2/497	100.000 hoặc lớn	-			

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
						hơn khi đủ điều kiện				
-	Cầu cảng khác	3/72	1.000	CK (*)	3/72 ÷ 3/72	1.000	-			Thu gom và giải tỏa hàng lông/khí.
6	Bến cảng Xăng dầu Petro Vũng Tàu	2/485	80.000	LK (*)	2/485 ÷ 2/485	80.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	2,5 ÷ 5	25,33	4,40	
7	Bến cảng Tổng hợp Cái Mép	1/206	10.000	TH	3/655 ÷ 3/655	150.000 khi đủ điều kiện	5,2 ÷ 5,2	19,59	5,76	
-	Cầu cảng chính	1/206	10.000	TH	2/535 ÷ 2/535	150.000	-			
-	Cầu cảng khác			CK	1/120 ÷ 1/120	3.000	-			Thu gom và giải tỏa hàng tổng hợp.
8	Bến cảng Quốc tế Cái Mép (CMIT)	2/600	214.000	Cont.	2/600 ÷ 2/600	250.000 khi đủ điều kiện	17,6 ÷ 17,6	47,96	7,17	

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
9	Bến cảng Container Quốc tế Cái Mép (ODA)	2/600	160.000	Cont.	2/600 ÷ 2/600	250.000 khi đủ điều kiện	11,2 ÷ 11,2	48,08	7,07	
10	Bến cảng Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (SSIT)	3/1.037	160.000	Cont.	3/1.037 ÷ 3/1.037	250.000 khi đủ điều kiện	17,27 ÷ 17,27	59,20	8,40	
-	Cầu cảng chính	1/600	160.000	Cont.	1/600 ÷ 1/600	250.000 khi đủ điều kiện	-			
-	Cầu cảng khác	2/437	2.500	CK	2/437 ÷ 2/437	2.500 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	-			Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.
11	Bến cảng Cái Mép Gemadep - Terminal Link	4/990	232.000	Cont.	7/1.833 ÷ 7/1.833	250.000	25,6 ÷ 25,6	98,67	19,57	
-	Cầu cảng chính	3/800	232.000	Cont.	4/1.443 ÷ 4/1.443	250.000	-			
-	Cầu cảng khác	1/190	5.000	CK	3/390 ÷ 3/390	5.000	-			Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.
12	Bến cảng Cái Mép Hạ			Cont.	2/900 ÷ 3/1.350	250.000	16,2 ÷ 21,6	109,17	34,35	
-	Cầu cảng chính				2/900 ÷ 3/1.350	250.000				

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
-	Cầu cảng khác			CK		5.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện				Phát triển phù hợp với nhu cầu thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.
13	Bến cảng Cái Mép Hạ hạ lưu	0/0	-	Cont.	3/1.383 ÷ 3/1.383	250.000	16,6 ÷ 27,66	154,21	33,40	(**)
III	KHU BẾN LONG SƠN	7/1442			16/3.880 ÷ 18/4.487		21,91 ÷ 31,52	220,36	47,76	
-	Bến hàng TH, container, rời	2/486			6/1.389 ÷ 8/1.996		12,41 ÷ 19,52			
-	Bến lỏng/khí	2/506			7/2.041 ÷ 7/2.041		9,4 ÷ 11,8			
-	Bến cảng khác	3/450			3/450 ÷ 3/450		0,1 ÷ 0,2			
1	Bến cảng Khu dịch vụ công nghiệp Long Sơn	1/190	8.300	TH, Cont.	3/545 ÷ 4/802	20.000	2,18 ÷ 4,36	34,94	3,92	
2	Bến cảng Khu dịch vụ công nghiệp Cơ khí hàng hải			LK, TH (*)	2/507 ÷ 2/507	20.000	2,03 ÷ 4,06	20,85	2,80	Có triển tàu phục vụ đóng mới, sửa chữa tàu

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
										đến 7.000 tấn
3	Bến cảng chuyên dùng Dự án Tổ hợp hóa dầu miền Nam	3/802	100.000	LK, TH (*)	5/1.308 ÷ 5/1.308	100000 hoặc lớn hơn	8,3 ÷ 8,3	28,24	20,14	
-	Cầu cảng Hydrocarbon	2/506	100.000	LK (*)	4/1.012 ÷ 4/1.012	100000 hoặc lớn hơn	7 ÷ 7	19,56	18,33	
-	Cầu cảng tổng hợp, chuyên dùng	1/296	19.500	TH (*)	1/296 ÷ 1/296	20.000	1,3 ÷ 1,3	8,68	1,83	
4	Bến cảng Tổng hợp Long Sơn			TH	1/350 ÷ 2/700	100000 hoặc lớn hơn	4,5 ÷ 5	35,00	7,32	
5	Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện LNG Long Sơn			LK (*)	2/720 ÷ 2/720	100000 hoặc lớn hơn	2,4 ÷ 4,8	41,04	10,87	
6	Bến cảng khác				-		-			
-	Bến cảng căn cứ Hải quân tại Long Sơn	3/450	5.000	CK (*)	3/450 ÷ 3/450	5.000	-	60,29	2,71	Phục vụ an ninh, quốc phòng
IV	KHU BẾN SÔNG DINH	26/3026			26/3.134 ÷ 26/3.134	-	4,5 ÷ 4,6	113,90	21,05	

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
-	Bến hàng tổng hợp, hành khách	12/1452			12/1.560 ÷ 12/1.560	10.000	2,4 ÷ 2,4			
-	Bến lỏng/khí	5/646			5/646 ÷ 5/646	-	1,4 ÷ 1,5			
-	Bến cảng khác	9/928			9/928 ÷ 9/928	-	-			
1	Bến cảng Hải đoàn 129	3/410	3.000	TH (*)	3/410 ÷ 3/410	3.000	0,2 ÷ 0,2	7,24	1,34	Phục vụ an ninh, quốc phòng
2	Bến cảng Hà Lộc	1/100	5.000	TH	1/100 ÷ 1/100	5.000	0,2 ÷ 0,2	2,42	1,09	
3	Bến cảng Quốc phòng Quân khu 7	1/110	5.000	LK	1/110 ÷ 1/110	5.000	0,2 ÷ 0,3	7,72	0,65	
4	Bến cảng Côn Đảo - Vũng Tàu	1/110	1.000	TH, HK	1/110 ÷ 1/110	1.000	0,1 ÷ 0,1	2,12	0,23	Kết hợp tiếp nhận hàng lỏng
5	Bến cảng Thương cảng Vũng Tàu (phân cảng Cát Lở)	1/250	5.000	TH	1/250 ÷ 1/250	10.000 khi có điều kiện	1 ÷ 1	25,02	1,50	
6	Bến cảng kho xăng dầu K2	1/82	5.000	LK (*)	1/82 ÷ 1/82	10.000 khi có điều kiện	0,4 ÷ 0,4	5,09	0,53	

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
7	Bến cảng NASOS	2/132	1.000	TH (*)	2/132 ÷ 2/132	1.000	0,1 ÷ 0,1	2,05	0,51	Ứng phó sự cố tràn dầu
8	Bến cảng Khu công nghiệp Đông Xuyên	3/292	10.000	TH	3/400 ÷ 3/400	10.000	0,7 ÷ 0,7	12,08	1,56	
9	Bến cảng Vina Offshore	1/158	10.000	TH (*)	1/158 ÷ 1/158	10.000	0,1 ÷ 0,1	2,17	0,86	
10	Bến cảng Vạn An	1/156	10.000	LK (*)	1/156 ÷ 1/156	10000 hoặc lớn hơn	0,3 ÷ 0,3	6,34	0,88	
11	Bến cảng kho xăng dầu Cù Lao Tào	1/160	10.000	LK (*)	1/160 ÷ 1/160	10.000	0,25 ÷ 0,25	0,23	1,09	
12	Bến cảng xăng dầu PTSC	1/138	10.000	LK (*)	1/138 ÷ 1/138	10.000	0,25 ÷ 0,25	0,27	1,72	
13	Bến cảng khác				-		-			
	Bến cảng Hải đoàn 18	1/150	1.000	CK (*)	1/150 ÷ 1/150	1.000	0,1 ÷ 0,1	3,31	0,31	Phục vụ an ninh, quốc phòng
-	Bến cảng Trung tâm phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng hải Khu vực III	1/51	1.000	CK (*)	1/51 ÷ 1/51	1.000	0,1 ÷ 0,1	1,76	0,33	Tìm kiếm cứu nạn hàng hải
-	Bến cảng cá Cát Lở	1/120	5.000	CK (*)	1/120 ÷ 1/120	5.000	0,1 ÷ 0,1	7,84	1,49	Thủy sản

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
-	Bến cảng Vũng Tàu Shipyard	1/50	3.000	CK (*)	1/50 ÷ 1/50	3.000	0,1 ÷ 0,1	4,30	0,33	Đóng mới, sửa chữa tàu
-	Bến cảng chuyên dụng Đại Dũng - Vũng Tàu	1/140	10.000	CK (*)	1/140 ÷ 1/140	10.000	0,1 ÷ 0,1	9,70	2,86	Cơ khí, Đóng mới, sửa chữa tàu, có ụ tàu
-	Bến cảng NMĐT Strategic	2/197	10.000	CK (*)	2/197 ÷ 2/197	10.000	0,1 ÷ 0,1	13,03	2,77	Đóng mới, sửa chữa tàu
-	Bến cảng Công ty TNHH Vard Vũng Tàu	2/220	7.000	CK (*)	2/220 ÷ 2/220	10.000 khi có điều kiện	0,1 ÷ 0,1	1,20	1,69	Đóng mới, sửa chữa tàu
V	KHU BẾN SAO MAI BẾN ĐÌNH	18/2.851			20/3.374 ÷ 20/3.374		6,95 ÷ 6,95	231,45	22,50	
-	Bến hàng Tổng hợp, rời	16/2.596			18/3.119 ÷ 18/3.119		6,5 ÷ 6,5			
-	Bến lỏng/khí	1/120			1/120 ÷ 1/120		0,25 ÷ 0,25			
-	Bến cảng khác	1/135			1/135 ÷ 1/135		-			
1	Bến cảng thượng lưu PTSC	1/120	5.000	LK (*)	1/120 ÷ 1/120	5.000	0,25 ÷ 0,25	1,31	0,46	

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
2	Bến cảng VietsovPetro	10/1.400	10.000	TH (*)	10/1400 ÷ 10/1.400	10.000	5 ÷ 5	42,63	6,33	
3	Bến cảng Hạ lưu PTSC	3/733	10.000, sà lan 52.350	TH (*)	3/733 ÷ 3/733	10.000 hoặc lớn hơn	0,5 ÷ 0,5	89,94	6,95	
4	Bến cảng PV Shipyard	2/321	15.000, sà lan 50.000	TH (*)	2/336 ÷ 2/336	15.000 hoặc lớn hơn	0,1 ÷ 0,1	38,49	4,41	
5	Bến cảng PVC-MS	1/142	10.000	TH (*)	1/142 ÷ 1/142	10.000	0,1 ÷ 0,1	22,01	1,11	
6	Bến cảng dịch vụ Dầu khí Sao Mai - Bến Đình			TH	2/508 ÷ 2/508	20.000	0,8 ÷ 0,8	35,41	2,78	
7	Bến cảng khác						-			
-	Bến cảng Hải quân lữ đoàn 171	1/135	5.000	CK (*)	1/135 ÷ 1/135	5.000	0,1 ÷ 0,1	1,67	0,46	Phục vụ an ninh, quốc phòng
VI	BẾN CẢNG KHÁCH QUỐC TẾ				2/840 ÷ 2/840		0 ÷ 0	73,24		
-	Bến hành khách				2/840 ÷ 2/840		0 ÷ 0	73,24		
1	Bến cảng khách Quốc tế Vũng Tàu			HK	2/840 ÷ 2/840	225.000	0 ÷ 0	73,24		Các cầu cảng du thuyền phát triển

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
										theo năng lực và nhu cầu của nhà đầu tư
VII	KHU BẾN CÔN ĐẢO	4/354	-		4/354 ÷ 4/354		-	4,67	3,02	
-	Bến hàng tổng hợp	3/304			3/304 ÷ 3/304		-			
-	Bến hành khách	1/50			1/50 ÷ 1/50		-			
1	Bến cảng Bến Đầm	3/304	2.000	TH, HK	3/304 ÷ 3/304	5000 hoặc lớn hơn	0,3 ÷ 0,3	2,96	2,27	Kết hợp tiếp nhận hàng lỏng
2	Bến cảng tàu khách Côn Đảo	1/50	2.000 GT	HK	1/50 ÷ 1/50	2.000 GT	0 ÷ 0	1,71	0,75	Cấp tàu 2 mặt cầu
3	Bến cảng khách quốc tế Côn Đảo			HK			Đầu tư sau năm 2030			Phù hợp với quy hoạch xây dựng Côn Đảo
VIII	CÁC BẾN CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI	-	150.000	LK (*)	-	150.000	12 ÷ 12	-	-	

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
1	Các bến cảng dầu khí ngoài khơi	-	150.000	LK (*)	-	150.000	12 ÷ 12	-	-	

Ghi chú:

- Phạm vi vùng đất, vùng nước được xác định theo quy hoạch của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (trước đây), chi tiết vị trí, tọa độ diện tích của từng cầu cảng, bến cảng sẽ xác định cụ thể trong bước chuẩn bị đầu tư.

- (**) Bến cảng Cái Mép Hạ hạ lưu phát triển căn cứ nhu cầu thông qua hàng hoá container trung chuyển quốc tế theo cam kết của nhà đầu tư và đồng bộ với hạ tầng kết nối.

- Ký hiệu:

+ TH: tổng hợp, rời;

+ HK: hành khách;

+ CK: cảng khác;

+ LK: lỏng/khí;

+ Cont.: container;

+ (*): không kinh doanh xếp dỡ.

PHỤ LỤC 4: THÔNG SỐ QUY HOẠCH LƯỒNG TÀU CẢNG BIỂN BÀ RỊA - VŨNG TÀU ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện Trạng			Quy hoạch đến 2030			
		Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (mHD)	Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (mHD)	Cỡ tàu (tấn)
I	LUỒNG VŨNG TÀU - THỊ VẢI							
-	Phao số “0” đến hết vũng quay tàu tại khu vực Ngã Ba sông Gò Gia - sông Cái Mép - sông Thị Vải	31,1	350-690	-15,5	31,1	350	-15,5	250.000 tấn/24.000 TEU hoặc lớn hơn
-	Từ Vũng quay tàu tại khu vực Ngã Ba sông Gò Gia - sông Cái Mép - sông Thị Vải đến hết vũng quay tàu phía trước bến cảng nhà máy đóng tàu Ba Son	3,2	250-310	-14,0	3,2	310	-14,7	200.000 tấn/18.000 TEU giảm tải hoặc lớn hơn
-	Từ Vũng quay tàu phía trước bến cảng nhà máy đóng tàu Ba Son đến thượng lưu bến cảng Tổng hợp Thị Vải (ODA)	4,6	283-310	-12,0	4,6	310	-14,7	
-	Bến cảng Tổng hợp Thị Vải (ODA) đến SITV	2,8	220	-12,0	2,8	260	-14,5	100.000 tấn hoặc lớn hơn
-	SITV đến Bến cảng Phước An (Giai đoạn 1)	3,5	140-220	-11,6	3,5	140-220	-11,6	60.000 tấn tại Mỹ Xuân và 30.000 tấn tại thượng lưu cầu Phước An
-	Bến cảng Phước An (Giai đoạn 1) đến vũng quay tàu phía thượng lưu bến cảng Vedan Phước Thái	6,1	90	-7,2	6,1	120	-9,4	
II	LUỒNG SÔNG DINH							
-	Đoạn ngoài biển (nối tiếp từ luồng Sài Gòn - Vũng Tàu vào sông Dinh đến bến cảng Vietsovpetro	7,5	100	-7,0	7,5	100	-7,0	10.000
-	Đoạn từ bến cảng Vietsovpetro đến thượng lưu	2	80	-5,8	2	80	-5,8	10.000

TT	Tên tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện Trạng			Quy hoạch đến 2030			
		Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (mHD)	Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (mHD)	Cỡ tàu (tấn)
	bến cảng Vina Offshore 200m							
-	Đoạn luồng thượng lưu bến cảng Vina Offshore đến ngã 3 sông Cây Khế	7,1	80	-4,7	7,1	80	-4,7	5.000
III	LUỒNG VÀO CẢNG CĂN CỨ VÙNG 2 HẢI QUÂN	6,54	150	-4,6	6,54	150	-8,0	20.000
IV	LUỒNG NỐI TỪ LUỒNG VĨNG TÀU THỊ VẢI VÀO CẦU CẢNG HYDROCARBON	2,45	220	-14,5	2,45	220	-14,5	100.000 tấn hoặc lớn hơn
V	LUỒNG NỐI VÀO CẢNG TỔNG HỢP LONG SƠN				3,5	165	-14,5	100.000 tấn hoặc lớn hơn
VI	LUỒNG CÔN SƠN - CÔN ĐẢO	14	200	Tự nhiên	14	200	Tự nhiên	2.000 GT
VII	LUỒNG BẾN ĐÀM - CÔN ĐẢO	3,4	200	-6,9	3,4	200	-6,9	5.000

Ghi chú:

- Thông số cụ thể của các tuyến luồng sẽ được xác định trong bước nghiên cứu dự án.
- Chuẩn tắc luồng chuyên dùng kết nối từ luồng công cộng: tùy thuộc vào cỡ tàu khai thác và nhu cầu, năng lực của doanh nghiệp cảng, phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng.
- Luồng Vũng Tàu – Thị Vải : Đoạn luồng từ phao số “0” đến đến phao “GR” thiết lập hai tuyến chạy tàu bên trái và bên phải tuyến luồng chính; chiều dài khoảng 15 km, bề rộng 170 m, cao độ đáy luồng -11,0m (Hải đồ); cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn hành trình một chiều (theo QĐ 1551/QĐ-BGTVT ngày 16/12/2024).

PHỤ LỤC 5: DANH MỤC CÁC BẾN PHAO CẢNG BIỂN BÀ RỊA – VŨNG TÀU

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Bến phao	Số lượng bến	Cỡ tàu (tấn)
	CẢNG BIỂN BÀ RỊA – VŨNG TÀU	5	
1	Bến phao, chuyển tải BP1 trên sông Cái Mép	1	80.000
2	Bến phao, chuyển tải BP2 trên sông Cái Mép	1	150.000
3	Bến phao, chuyển tải BP3 trên sông Cái Mép	1	80.000
4	Bến phao Hoàng Nguyên	1	150.000
5	Bến phao Kho xăng dầu Cù Lao Tào	1	50.000

Ghi chú:

- Các bến phao, khu chuyển tải, khu neo chờ là kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời khai thác với quy mô được chấp thuận thiết lập; giải tỏa phù hợp với lộ trình đầu tư xây dựng các bến cảng thay thế và các quy hoạch có liên quan.